ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1901 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 13 tháng 5 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án Đầu tư xây dựng mới và mua sắm thiết bị cho 70 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Thanh Hóa.

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 497/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng mới và mua sắm trang thiết bị cho 70 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1455/QĐ-UBND ngày 29/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng mới và mua sắm thiết bị cho 70 Trạm y tế xã tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2795/QĐ-UBND ngày 05/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Đầu tư xây dựng mới và mua sắm thiết bị cho 70 Trạm y tế xã tỉnh Thanh Hóa; Công văn số 3857/UBND-THKH ngày 22/3/2024 của UBND tỉnh về việc giao tiếp tục triển khai thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng mới và mua sắm thiết bị cho 70 Trạm y tế xã tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3060/SXD-HĐXD ngày 04/5/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án Đầu tư xây dựng mới và mua sắm thiết bị cho 70 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Thanh Hóa (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án Đầu tư xây dựng mới và mua sắm thiết bị cho 70 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Khái quát dự án

Dự án Đầu tư xây dựng mới và mua sắm thiết bị cho 70 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1455/QĐ-UBND ngày 29/4/2023 với tổng mức đầu tư là 317,0 tỷ đồng từ nguồn vốn Ngân sách Trung ương thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2795/QĐ-UBND ngày 05/8/2023. Quy mô đầu tư: Đầu tư xây dựng và mua sắm bổ sung trang thiết bị thiết yếu 70 trạm y tế xã (trong đó có 48 trạm được đầu tư xây mới nhà trạm và 22 trạm được nâng cấp, cải tạo); thời gian thực hiện dự án từ năm 2022-2023.

Hiện nay, khối lượng hoàn thành thuộc gói thầu xây lắp và cung cấp lắp đặt thiết bị ước đạt 98,4% giá trị hợp đồng (tính đến ngày 31/01/2024); giải ngân toàn dự án là 283.725 triệu đồng, đạt 90% kế hoạch vốn được giao.

2. Lý do điều chỉnh

Thực hiện Nghị quyết số 497/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng mới và mua sắm trang thiết bị cho 70 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Thanh Hóa.

Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, xuất hiện các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện cần thiết phải điều chỉnh dự án nhằm đảm bảo phù hợp với địa hình thực tế, tránh lãng phí trong đầu tư, nâng cao tính ổn định công trình và nâng cao hiệu quả trong đầu tư. Các nội dung điều chỉnh đã được Chủ tịch UBND tỉnh thống nhất tại Công văn số 474/UBND-THKH ngày 09/01/2024 về việc thực hiện các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp làm chủ đầu tư.

3. Nội dung điều chỉnh, bổ sung

3.1. Điều chỉnh quy mô đầu tư:

a) Không đầu tư xây dựng Trạm y tế xã Nga Trung, huyện Nga Sơn.

b) Xây dựng mới và cải tại sửa chữa một số hạng mục tại Trạm Y tế xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc, gồm: cải tạo nhà điều trị 01 tầng; xây dựng mới 01 nhà trạm y tế và các công trình phụ trợ; phá dỡ một số hạng mục hiện trạng đã xuống cấp. Cụ thể như sau:

- Đầu tư xây mới 01 nhà trạm y tế giải pháp thiết kế tuân thủ theo Mẫu nhà trạm y tế vùng 1 được phê duyệt tại Quyết định số 1455/QĐ-UBND ngày 29/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Cải tạo nhà điều trị 01 tầng: Lát lại gạch ceramic; cạo bỏ lớp trát chân tường ngoài nhà, trát lại bằng vữa xi măng; cạo bỏ lớp vữa trong nhà trục 5-7/B-C, ốp gạch men kính; cạo bỏ toàn bộ lớp vôi ve cũ trong và ngoài nhà, trần nhà, lăn sơn trực tiếp. Thay mới cửa bằng nhôm hệ, pano kính an toàn; thay thế toàn bộ thiết bị vệ sinh. Chống thấm mái và seno, thay mới mái tôn cũ khoảng 30%; bóc bỏ lớp granito tam cấp ốp lại bằng đá granit; xây mới bồn hoa, đường dốc.

- Nhà xe: Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật có kích thước (5,0x15,0)m. Chiều cao công trình tính từ nền nhà (cos ±0.00) đến đỉnh mái 3,9m, nền nhà cao hơn mặt sân hoàn thiện là 0,1m. Cấu tạo nền gồm các lớp: Bê tông đá 1x2, VXM mác 200 dày 100, bê tông đá 4x6, VXM mác 100, dày 100, đất tôn nền đầm chặt, nền đất hiện trạng. Cấu tạo mái: Vì kèo thép hình, xà gồ thép U, lợp tôn sóng dày 0,4mm. Kết cấu móng BT đá 1x2 mác 200, khung cột thép ống D90.

- Lò đốt rác: Mặt bằng công trình hình chữ nhật có kích thước (1,72x 1,72)m, chiều cao công trình tính từ cos nền đến đỉnh mái là 4,03m. Kết cấu tường xây gạch, sàn mái, sàn đốt rác đổ BTCT. Nền đổ BTXM đá 1x2, mác 150 dày 10cm, lót BTXM đá 4x6, mác 100 dày 100.

- Cổng, tường rào: Xây mới cổng, tường rào tại vị trí tường rào hiện trạng khu đất. Trụ cổng chính bằng trụ BTCT, tường rào xây tường đặc, trụ tường rào bằng BTCT M200, móng tường rào xây đá hộc, VXM mác 75, móng trụ tường rào là móng đơn BTCT M200.

- Cải tạo, nâng cấp sân đường nội bộ, khuôn viên ngoài nhà: sân bê tông đá 1x2 mác 250 dày 150mm. Vỉa hè lát gạch Tezzarro VXM M75. Bó vỉa ốp gạch thẻ.

- Các hạng mục phụ trợ khác: Xây dựng mới hệ thống cấp điện ngoài nhà, hệ thống cấp thoát nước ngoài nhà. San nền và làm mới sân đường nội bộ, vườn thuốc nam. Phá dỡ các hạng mục đã xuống cấp (hạng mục nhà chờ đẻ, nhà đông y, nhà tạm cơi nới, nhà trực) để phục vụ xây mới Trạm y tế đảm bảo các tiêu chuẩn thiết kế hiện hành.

c) Bổ sung xây mới nhà công vụ tại Trạm Y tế xã Tam Văn, huyện Lang Chánh:

Công trình có quy mô 01 tầng, kích thước (6,0x9,9)m; chiều cao công trình 5,85m (tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái); cos nền nhà cao hơn mặt sân 0,45m; mái cao 1,8m.

Tường xây gạch không nung, vữa XM mác 50. Trát tường vữa XM mác 75, lăn sơn trực tiếp 03 nước. Nền lát gạch ceramic. Mái đổ sàn BTCT, xây tường thu hồi, gác xà gồ, lợp tôn.

Kết cấu móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT dưới cột hiên. Kích thước móng: 0,9m x 0,9m. Móng tường xây đá hộc vữa XM mác 75.

Kết cấu thân: hệ kết cấu chính gồm tường chịu lực chính kết hợp cột hiên BTCT chịu lực, các giằng dọc nhà, ngang nhà, sàn đổ bê tông tại chỗ, mái xây tường thu hồi và lợp mái tôn.

Giải pháp cấp điện, chống sét, cấp thoát nước, PCCC thiết kế đồng bộ.

d) Bổ sung xây mới Nhà vệ sinh tại Trạm Y tế xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc:

Công trình có quy mô 01 tầng, kích thước (4,2x4,4)m; chiều cao nhà 3,85m; tường xây gạch không nung, vữa XM mác 50. Trát tường vữa XM mác 75, lăn sơn trực tiếp 03 nước. Nền lát gạch ceramic chống trơn. Mái đổ sàn BTCT.

Kết cấu móng sử dụng giải pháp móng băng xây đá hộc dưới tường chịu lực, vữa XM M75.

Kết cấu thân: hệ kết cấu chính gồm tường chịu lực chính, các giằng dọc nhà, ngang nhà, sàn đổ bê tông tại chỗ.

đ) Bổ sung xây mới cổng tường rào tại Trạm Y tế thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát:

- Xây mới cổng, tường rào tại vị trí tường rào hiện trạng khu đất. Trụ cổng chính bằng trụ BTCT mác 200. Tường rào xây tường đặc, trụ tường rào bằng BTCT M200, móng tường rào xây đá hộc, VXM mác 75. Móng trụ tường rào là móng đơn BTCT M200.

e) Bổ sung xây mới tường rào tại Trạm Y tế xã Quảng Thạch, huyện Quảng Xương.

Xây mới tường rào tại vị trí tường rào hiện trạng khu đất. Toàn bộ tường rào xây tường đặc dày 110. Trụ tường rào bằng BTCT M200, móng tường rào xây đá hộc, VXM mác 75, Móng trụ tường rào là móng đơn BTCT M200.

g) Điều chỉnh vị trí, phạm vi ranh giới, diện tích tường rào tại các công trình: (i) Trạm Y tế thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc; (ii) Trạm Y tế xã Yên Lâm, huyện Yên Định; (iii) Trạm Y tế xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy; (vi) Trạm Y tế xã Luận Khê, huyện Thường Xuân; (vii) Trạm Y tế xã Cán Khê, huyện Như Thanh.

h) Bổ sung đầu tư một số trang thiết bị, gồm: Điều hoà; bàn ghế họp (01 bàn +12 ghế); ghế băng; máy vi tính; bàn ghế máy tính (01 bàn + 01 ghế); máy in; ti vi; loa; quạt cây; tủ đựng vắc xin chuyên dụng; bàn khám bệnh và một số trang thiết bị y tế thiết yếu cho các Trạm y tế.

3.2. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: Năm 2022-2024.

3.3. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 317.000.000.000 đồng;

Trong đó:

- Chi phí đền bù GPMB: 2.641.973.000 đồng;
- Chi phí xây dựng: 272.010.178.202 đồng;
- Chi phí thiết bị: 19.011.813.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 4.986.468.637 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 16.316.027.987 đồng;
- Chi phí khác: 1.747.809.513 đồng;
- Chi phí dự phòng: 285.859.328 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

4. Các nội dung khác: Thực hiện theo các Quyết định: số 1455/QĐ-UBND ngày 29/4/2023 và số 2795/QĐ-UBND ngày 05/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ đầu tư (Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

2. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán,…) về kết quả thẩm định, tính chính xác, hợp pháp của nội dung hồ sơ dự án trình phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa; thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

(DA-M20)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Đầu Thanh Tùng

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Dự án: Đầu tư xây dựng mới và mua sắm thiết bị cho 70 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Thanh Hóa.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung chi phí	TMĐT theo QĐ số 2795/QĐ-UBND ngày 05/8/2023	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Tăng (+); Giảm (-)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**CHI PHÍ GPMB**	**2.641.973.000**	**2.641.973.000**	**0**
II	**CHI PHÍ XÂY DỰNG**	**262.846.323.955**	**272.010.178.202**	**9.163.854.247**
III	**CHI PHÍ THIẾT BỊ**	**7.833.140.000**	**19.011.813.000**	**11.178.673.000**
IV	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN**	**4.552.955.026**	**4.986.468.637**	**433.513.611**
V	**CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD**	**15.510.780.302**	**16.316.027.987**	**805.247.685**
1	Lập đề cương và dự toán kiểm định đánh giá chất lượng hiện trạng công trình	51.972.000	54.199.371	
2	Chi phí thẩm tra đề cương và dự toán	2.160.000	2.160.000	
3	Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng hiện trạng công trình	2.141.268.000	2.233.036.629	
4	Chi phí tư vấn lựa chọn nhà thầu kiểm định	15.229.000	15.229.000	
5	Chi phí khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi	3.936.799.000	4.022.489.000	
6	Chi phí giám sát khảo sát	123.653.000	123.653.000	
7	Chi phí lựa chọn nhà thầu khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi	25.199.000	25.199.000	
8	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán	3.351.500.000	3.481.704.399	
9	Chi phí thẩm tra thiết kế và dự toán	363.560.940	394.424.333	
10	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng	196.419.108	205.256.079	
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT lắp đặt thiết bị	28.224.940	74.717.456	
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT nhà thầu thiết kế BVTC và dự toán	19.118.175	19.118.175	
13	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT nhà thầu giám sát	22.129.897	22.567.111	
14	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT nhà thầu kiểm toán	7.375.256	7.375.256	
15	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3.915.287.554	4.072.280.615	

16	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	64.909.671	171.829.789	
17	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT thi công XD	242.492.726	253.802.765	
18	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT lắp đặt thiết bị	7.121.036	19.578.191	
19	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT thiết kế BVTC và dự toán	2.000.000	3.046.818	
20	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT giám sát	2.000.000	2.000.000	
21	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT kiểm toán	2.000.000	2.000.000	
22	Chi phí thẩm định giá	127.505.000	247.505.000	
23	Chi phí đánh giá tác động môi trường	758.673.000	758.673.000	
24	Rà phá bom mìn, vật liệu nổ	104.183.000	104.183.000	
VI	**CHI PHÍ KHÁC**	**1.698.689.615**	**1.747.809.513**	**49.119.898**
1	Chi phí bảo hiểm công trình	219.660.111	236.533.463	
2	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	28.530.000	49.927.500	
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	278.960.000	278.960.000	
4	Chi phí kiểm toán độc lập	903.830.400	903.830.400	
5	Chi phí thẩm duyệt về PCCC	12.584.900	0	
6	Phí thẩm định thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở	76.385.209	82.703.234	
7	Phí thẩm định dự toán xây dựng	72.747.818	77.600.165	
8	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	105.991.178	118.254.752	
VII	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG**	**21.916.267.770**	**285.859.328**	**-21.630.408.442**
	TỔNG CỘNG:	**317.000.129.668**	**317.000.129.668**	**0**
	LÀM TRÒN:	**317.000.000.000**	**317.000.000.000**	**0**